

**TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 –
CÔNG TY CỔ PHẦN**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

**TỔNG
CÔNG
TY PHÁT
ĐIỆN 3 -
CÔNG
TY CỔ
PHẦN**

Digitally signed by
TỔNG CÔNG TY PHÁT
ĐIỆN 3 - CÔNG TY CỔ
PHẦN
DN:
OID.0.9.2342.19200300.
100.1.1=MST:
3502208399,
CN=TỔNG CÔNG TY
PHÁT ĐIỆN 3 - CÔNG
TY CỔ PHẦN, S=Hồ
Chí Minh, C=VN
Reason: I am the author
of this document
Location:
Date: 2024-03-30 23:32:
47
Foxit Reader Version:
9.3.0

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	9 - 43

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty Cổ phần (gọi tắt là “Công ty mẹ”) và các Công ty con (Công ty mẹ và các Công ty con sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát của Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đinh Quốc Lâm	Chủ tịch
Ông Lê Văn Danh	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hải Yến	Thành viên (Bổ nhiệm từ ngày 15 tháng 6 năm 2023)
Ông Nguyễn Minh Khoa	Thành viên
Ông Đỗ Mộng Hùng	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Văn Danh	Tổng Giám đốc
Ông Cao Minh Trung	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm từ ngày 01 tháng 10 năm 2023)
Ông Nguyễn Thanh Trùng Dương	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thanh Hương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Minh Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Đình Ân	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 10 tháng 3 năm 2023)

Ban Kiểm soát

Ông Phạm Hùng Minh	Trưởng Ban Kiểm soát chuyên trách
Bà Vũ Hải Ngọc	Kiểm soát viên kiêm nhiệm
Ông Đậu Đức Chiến	Kiểm soát viên kiêm nhiệm

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập trên cơ sở chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Thị Thanh Hương
Phó Tổng Giám đốc
Người được Người đại diện theo pháp luật ủy quyền
Ngày 30 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Phát Điện 3 - Công ty Cổ phần

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Công ty mẹ") và các Công ty con (Công ty mẹ và các Công ty con sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 30 tháng 3 năm 2024, từ trang 5 đến trang 43 bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Các vấn đề cần nhấn mạnh

Như được trình bày tại Thuyết minh số 4 - Trình bày lại số liệu báo cáo tài chính năm trước của Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc đã thực hiện một số điều chỉnh cần thiết liên quan đến một số số liệu báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Như được trình bày tại Thuyết minh số 37 - Cổ phần hóa của Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này, các cơ quan thẩm quyền có liên quan chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm Công ty mẹ chính thức chuyển thành công ty cổ phần. Do đó, các ảnh hưởng tài chính (nếu có) đến báo cáo tài chính hợp nhất này có thể được thực hiện bổ sung khi có phê duyệt cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền về quyết toán cổ phần hóa.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề này.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán bởi một Công ty kiểm toán khác, với báo cáo kiểm toán độc lập phát hành ngày 13 tháng 3 năm 2023 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



Nguyễn Quang Trung
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0733-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 30 tháng 3 năm 2024

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Nguyễn Đỗ Đức Trung
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 5519-2020-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		16.976.944.445.030	19.886.583.521.227
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	510.183.037.967	1.727.691.330.819
1. Tiền	111		389.183.037.967	492.191.330.819
2. Các khoản tương đương tiền	112		121.000.000.000	1.235.500.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.935.000.000.000	3.837.650.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	2.935.000.000.000	3.837.650.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		9.976.743.487.170	12.052.867.949.333
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	9.117.941.918.690	11.316.327.623.811
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		127.210.316.614	186.819.665.642
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	731.591.251.866	549.720.659.880
IV. Hàng tồn kho	140	9	3.095.495.426.093	1.920.190.836.695
1. Hàng tồn kho	141		3.095.524.251.690	1.922.515.305.345
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(28.825.597)	(2.324.468.650)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		459.522.493.800	348.183.404.380
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		23.144.263.206	51.726.147.993
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		354.625.555.113	286.390.636.066
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	81.752.675.481	10.066.620.321
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		41.864.154.683.090	46.413.662.233.572
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.575.246.000	3.274.424.000
1. Phải thu dài hạn khác	216		3.575.246.000	3.274.424.000
II. Tài sản cố định	220		37.112.875.018.352	41.183.764.655.282
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	36.521.061.737.923	40.584.063.525.792
- Nguyên giá	222		115.047.665.197.701	114.632.475.356.198
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(78.526.603.459.778)	(74.048.411.830.406)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	591.813.280.429	599.701.129.490
- Nguyên giá	228		658.826.984.717	659.981.216.961
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(67.013.704.288)	(60.280.087.471)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		25.114.185.858	342.714.757.716
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	25.114.185.858	342.714.757.716
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	6	2.520.778.118.642	2.616.222.567.285
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1.984.832.768.300	2.026.710.839.437
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		536.909.373.388	536.909.373.388
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(964.023.046)	(5.397.645.540)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	58.000.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.201.812.114.238	2.267.685.829.289
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	266.014.286.243	266.684.645.678
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		1.935.797.827.995	2.001.001.183.611
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		58.841.099.128.120	66.300.245.754.799

Các thuyết minh kèm theo là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		43.069.973.348.059	48.703.522.679.603
I. Nợ ngắn hạn	310		11.479.894.580.236	13.266.788.567.581
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	4.101.442.666.053	5.050.690.475.286
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.643.320	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	85.286.522.228	382.627.409.040
4. Phải trả người lao động	314		394.699.603.112	338.894.242.474
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	216.131.971.344	55.413.606.530
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	17	42.107.962.265	16.034.281.212
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	892.833.495.455	1.726.289.688.926
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	5.334.832.667.958	5.380.511.397.427
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	21	412.558.048.501	316.327.466.686
II. Nợ dài hạn	330		31.590.078.767.823	35.436.734.112.022
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	17	914.511.753.335	318.322.507.370
2. Phải trả dài hạn khác	337		109.785.989	24.613.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	30.675.457.228.499	35.118.386.991.652
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		15.771.125.780.061	17.596.723.075.196
I. Vốn chủ sở hữu	410		15.771.125.780.061	17.596.723.075.196
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	22	11.234.680.460.000	11.234.680.460.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	6.014.917.945
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		65.840.801.128	50.811.630.001
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		912.243.833.241	1.315.934.828.273
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		15.748.025.022	15.748.025.022
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.184.022.130.153	4.599.491.275.047
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		2.890.215.947.923	2.722.729.315.656
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		293.806.182.230	1.876.761.959.391
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		358.590.530.517	374.041.938.908
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		58.841.099.128.120	66.300.245.754.799


Trần Nguyễn Khánh Linh
Người lập biểu


Vũ Phương Thảo
Kế toán trưởng




Nguyễn Thị Thanh Hương
Phó Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		45.862.195.704.877	47.189.591.261.324
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10	25	45.862.195.704.877	47.189.591.261.324
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	26	41.344.150.280.929	41.807.966.531.453
4. Lợi nhuận gộp (20=10-11)	20		4.518.045.423.948	5.381.624.729.871
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	339.183.947.661	323.141.834.137
6. Chi phí tài chính	22	28	3.331.970.808.327	2.543.103.087.532
Trong đó: chi phí lãi vay	23		2.468.022.741.831	1.576.833.210.859
7. Phần lãi trong công ty liên kết	24	6	375.725.222.863	513.938.765.968
8. Chi phí bán hàng	25		200.810.470	245.097.769
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	651.321.108.993	674.280.026.384
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		1.249.461.866.682	3.001.077.118.291
11. Thu nhập khác	31		6.715.308.526	31.274.606.898
12. Chi phí khác	32		15.466.891.896	12.138.074.008
13. (Lỗ)/Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(8.751.583.370)	19.136.532.890
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.240.710.283.312	3.020.213.651.181
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	31	156.986.975.976	500.107.327.266
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		1.083.723.307.336	2.520.106.323.915
17. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		1.065.134.625.680	2.494.669.384.691
18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		18.588.681.656	25.436.939.224
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	32	948	2.042

Trần Nguyễn Khánh Linh
Người lập biểu

Vũ Phương Thảo
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Hương
Phó Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 3 năm 2024

Y
N
TE
M
HÀ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.240.710.283.312	3.020.213.651.181
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	4.518.775.545.796	4.469.572.298.806
Các khoản dự phòng	03	(6.729.265.547)	5.978.016.761
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	844.798.129.711	892.894.434.202
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(800.479.986.974)	(779.644.468.389)
Chi phí lãi vay	06	2.468.022.741.831	1.576.833.210.859
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	8.265.097.448.129	9.185.847.143.420
Thay đổi các khoản phải thu	09	(7.952.608.502.852)	(9.488.254.325.533)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(1.107.805.590.729)	1.145.086.072.454
Thay đổi các khoản phải trả	11	(26.847.667.323)	185.387.536.833
Thay đổi chi phí trả trước	12	29.252.244.222	(15.794.083.651)
Tiền lãi vay đã trả	14	(137.311.614.606)	(169.125.050.113)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(444.966.561.311)	(577.463.723.938)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	347.840.000	110.320.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(110.080.458.665)	(110.208.387.509)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(1.484.922.863.135)	155.585.501.963
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(372.222.053.771)	(976.848.420.334)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	486.264.858	466.486.375
3. Tiền chi cho các khoản tiền gửi ngân hàng	23	(2.794.000.000.000)	(5.049.000.000.000)
4. Tiền thu từ các khoản tiền gửi ngân hàng	24	3.754.650.000.000	5.450.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(90.000.000.000)	-
6. Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	523.274.174.293	310.226.258.152
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.022.188.385.380	(265.155.675.807)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	423.951.363.317	119.500.000.000
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.138.669.012.599)	(636.738.214.128)
3. Tiền chi trả cổ tức	36	(40.056.165.815)	(38.611.613.275)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(754.773.815.097)	(555.849.827.403)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(1.217.508.292.852)	(665.420.001.247)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	1.727.691.330.819	2.393.109.084.650
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	2.247.416
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	510.183.037.967	1.727.691.330.819

Trần Nguyễn Khánh Linh
Người lập biểu

Vũ Phương Thảo
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Hương
Phó Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 3 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Cấu trúc của Tổng Công ty bao gồm Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty Cổ phần (“Công ty mẹ”), 2 công ty con và 4 công ty liên kết.

Thông tin về các công ty trong Tổng Công ty cụ thể như sau:

Công ty mẹ

Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty Cổ phần là một công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Phát điện 3. Theo Quyết định số 9494/QĐ-BCT ngày 22 tháng 10 năm 2014, Bộ Công Thương quyết định cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Phát điện 3. Theo Quyết định số 2100/QĐ-TTg ngày 27 tháng 12 năm 2017, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Phát điện 3.

Công ty mẹ hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3502208399 đăng ký lần đầu do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 26 tháng 11 năm 2012 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất, lần thứ 9, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 5 tháng 10 năm 2021.

Cổ phiếu của Công ty mẹ được niêm yết và giao dịch trên thị trường UPCoM từ ngày 14 tháng 3 năm 2018 với mã giao dịch cổ phiếu là “PGV” theo Quyết định số 114/QĐ-SGDHN ngày 14 tháng 3 năm 2018 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Theo Quyết định số 34/QĐ-SGDHN ngày 19 tháng 01 năm 2022 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, cổ phiếu của Tổng Công ty được hủy đăng ký giao dịch trên thị trường UPCoM từ ngày 24 tháng 01 năm 2022.

Cổ phiếu của Công ty mẹ được chấp thuận niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 29 tháng 12 năm 2021 với mã giao dịch cổ phiếu là “PGV” theo Quyết định số 731/QĐ-SGDHCM ngày 29 tháng 12 năm 2021 của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Ngày chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là ngày 10 tháng 02 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty mẹ đặt tại số 60-66 đường Nguyễn Cơ Thạch, Khu đô thị Sala, Phường An Lợi Đông, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 2.711 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 2.698 người).

Các chi nhánh hạch toán phụ thuộc Công ty mẹ, gồm:

- Công ty Thủy điện Buôn Kuốp tại Số 22, Đường Mai Xuân Thưởng, Phường Thành Nhất, Thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam;
- Công ty Nhiệt điện Mông Dương tại Khu 8, Phường Mông Dương, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam;
- Công ty Nhiệt điện Phú Mỹ tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam;
- Công ty Nhiệt điện Vĩnh Tân tại Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 2, Thôn Vĩnh Phúc, Xã Vĩnh Tân, Huyện Tuy Phong, Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam;
- Công ty Dịch vụ Sửa chữa các Nhà máy điện EVNGENCO3 tại Số 332 Độc Lập (Quốc lộ 51), Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam;

- Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện Vĩnh Tân tại Đại lộ Hùng Vương, Khu phố 5, Phường Phú Thủy, Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam;
- Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện 1 tại Khu 8, Phường Mông Dương, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam; và
- Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện Thái Bình tại Xã Mỹ Lộc, Huyện Thái Thụy, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam.

Các công ty con và công ty liên kết của công ty mẹ bao gồm:

Tên công ty	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty con				
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	79,56	79,56	Sản xuất và kinh doanh điện năng
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình	Tỉnh Ninh Bình	54,76	54,76	Sản xuất và kinh doanh điện năng
Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà	Tỉnh Yên Bái	30,00	30,00	Sản xuất và kinh doanh điện năng
Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh	Tỉnh Bình Định	30,55	30,55	Sản xuất và kinh doanh điện năng
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Sê San 3A	Tỉnh Gia Lai	30,00	30,00	Sản xuất và kinh doanh điện năng
Công ty Cổ phần Simacai	Tỉnh Lào Cai	28,64	36,00	Sản xuất điện

Các công ty con

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 2744/QĐ-BCN ngày 26 tháng 8 năm 2005 của Bộ Công Thương và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4903000451 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 01 tháng 11 năm 2007. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa là sản xuất và kinh doanh điện năng.

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Nhiệt điện Ninh Bình theo Quyết định số 3945/QĐ-BCN ngày 29 tháng 12 năm 2006 của Bộ Công Thương và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0903000161 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Ninh Bình cấp ngày 31 tháng 12 năm 2007. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình là sản xuất và kinh doanh điện năng.

Các công ty liên kết

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1603000069 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Yên Bái cấp ngày 31 tháng 3 năm 2006. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà là sản xuất và kinh doanh điện năng.

Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước - Nhà máy Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh, là một đơn vị hạch toán phụ thuộc của Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EVN"). Nhà máy chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3503000058 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp ngày 04 tháng 5 năm 2005. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh là sản xuất và kinh doanh điện năng.

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Sê San 3A chính thức đi vào hoạt động ngày 01 tháng 11 năm 2003 theo Công văn số 1391/CP-CN ngày 10 tháng 10 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900308540 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp ngày 01 tháng 9 năm 2003. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Sê San 3A là sản xuất và kinh doanh điện năng.

Công ty Cổ phần Simacai thành lập ngày 8 tháng 8 năm 2018 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5300755744 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Lào Cai cấp.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty là sản xuất, kinh doanh điện năng; quản lý vận hành sửa chữa bảo dưỡng, đại tu, cải tạo, nâng cấp thiết bị điện, công trình điện. Ngoài ra, Tổng Công ty còn hoạt động trong một số lĩnh vực khoa học, công nghệ, nghiên cứu triển khai, đào tạo phục vụ cho hoạt động chính.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về thông tin so sánh trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất số liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty con của Tổng Công ty.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Công ty mẹ với các công ty con và giữa các công ty con với nhau được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty mẹ vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty trong Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết của Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, và các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chỉ bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng. Dự phòng của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho chủ yếu bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất khi có bằng chứng tin cậy giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc, thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
Tài sản cố định khác	05 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất (kể cả các chi phí bỏ ra để có được quyền sử dụng đất), phần mềm máy tính và bản quyền chuyển giao công nghệ.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, như sau:

	<u>Số năm</u>
Phần mềm máy tính	03 - 10
Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn	50
Bản quyền, bằng sáng chế	03 - 10
Tài sản cố định vô hình khác	03 - 10

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là giá trị các công trình đầu tư xây dựng và sửa chữa lớn dở dang tại các đơn vị trong Tổng Công ty, được xác định trên cơ sở chi phí thực tế phát sinh đối với các công trình tự làm hoặc theo khối lượng thực tế thanh toán với bên thi công trên cơ sở phiếu giá, hóa đơn cho khối lượng hoàn thành hoặc hạng mục bàn giao đối với các công trình thuê bên ngoài thực hiện, bao gồm chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (trong trường hợp chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản này được bàn giao đưa vào sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Các khoản trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn.

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm khoản chi phí bảo hiểm, và các chi phí khác.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng theo các quy định hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn phản ánh giá trị thuần của thiết bị, vật tư, phụ tùng dùng để dự trữ, thay thế, phòng ngừa hư hỏng của tài sản nhưng không đủ tiêu chuẩn để phân loại là tài sản cố định và có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước liên quan đến một hay nhiều niên độ kế toán về cho thuê tài sản. Tổng Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tổng Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh trong năm tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Tổng Công ty chủ yếu là Doanh thu bán điện. Doanh thu bán điện được xác định dựa trên Tổng sản lượng điện phát và giá bán điện được quy định tại từng hợp đồng mua bán điện của mỗi nhà máy điện.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (không bao gồm các khoản công nợ nội bộ có gốc ngoại tệ) tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm trừ vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá. Đối với khoản vay phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Chi phí sửa chữa lớn

Tổng Công ty hạch toán chi phí sửa chữa lớn vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm khi công trình sửa chữa lớn hoàn thành. Nếu công trình có nhiều hạng mục:

- (a) Trường hợp các hạng mục có thể hoạt động độc lập, Tổng Công ty hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính tương ứng với thời điểm từng hạng mục sửa chữa lớn hoàn thành, nghiệm thu đưa vào sử dụng.
- (b) Trường hợp các hạng mục thuộc công trình sửa chữa lớn không hoạt động độc lập với nhau, Tổng Công ty hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính tương ứng khi thời điểm toàn bộ công trình sửa chữa lớn hoàn thành, nghiệm thu đưa vào sử dụng.

Các chi phí liên quan đến quá trình chuẩn bị công tác sửa chữa (chi phí tư vấn, khảo sát, thẩm định...) công trình, hạng mục sửa chữa lớn: Tổng Công ty hạch toán chi phí đồng bộ với thời điểm hạch toán chi phí sản xuất kinh doanh khi công trình, hạng mục sửa chữa lớn hoàn thành, nghiệm thu đưa vào sử dụng như nêu trên.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TRÌNH BÀY LẠI SỐ LIỆU BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM TRƯỚC

Trong năm, Ban Tổng Giám đốc đã thực hiện một số điều chỉnh cần thiết liên quan đến một số số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 căn cứ Báo cáo kiểm toán ngày 06 tháng 02 năm 2024 của Kiểm toán Nhà nước về quyết toán giá trị phần vốn nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần của Công ty mẹ - Tổng Công ty Phát điện 3. Trong đó, một số kiến nghị điều chỉnh trọng yếu như sau:

- Các điều chỉnh có liên quan đến việc thay đổi thời gian khấu hao của tài sản cố định hữu hình là Tua bin tại Công ty Nhiệt điện Vĩnh Tân từ 15 năm lên 20 năm;
- Các điều chỉnh theo Hợp đồng cung cấp dịch vụ công trình cơ sở hạ tầng dùng chung cho Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 và Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 mở rộng số 01/2023/EVN-GENCO3-CSHT VT4&4MR với EVN.

Đồng thời, để đảm bảo nguyên tắc nhất quán, Tổng Công ty đã tiến hành các điều chỉnh có liên quan đến việc cung cấp dịch vụ công trình cơ sở hạ tầng dùng chung cho Nhà máy điện BOT Vĩnh Tân 1 giữa Tập đoàn Điện lực Việt Nam và Tổng Công ty.

Theo đó, một số chỉ tiêu trên báo cáo tài chính hợp nhất kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được trình bày lại, cụ thể:

	Mã chỉ tiêu	Số đã báo cáo VND	Số điều chỉnh VND	Số trình bày lại VND
Bảng cân đối kế toán hợp nhất				
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	11.710.481.578.712	(394.153.954.901)	11.316.327.623.811
Tài sản cố định hữu hình	221	40.107.624.331.926	476.439.193.866	40.584.063.525.792
- Nguyên giá	222	114.631.289.946.787	1.185.409.411	114.632.475.356.198
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(74.523.665.614.861)	475.253.784.455	(74.048.411.830.406)
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.045.551.157.760	5.139.317.526	5.050.690.475.286
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	382.009.061.403	618.347.637	382.627.409.040
Phải trả ngắn hạn khác	319	1.585.152.242.768	141.137.446.158	1.726.289.688.926
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	334.914.842.561	(18.587.375.875)	316.327.466.686
Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế các năm trước	421a	2.739.041.723.588	(16.312.407.932)	2.722.729.315.656
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b	1.906.472.047.941	(29.710.088.550)	1.876.761.959.391
Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất				
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	01	47.287.247.983.691	(97.656.722.367)	47.189.591.261.324
Giá vốn bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	11	41.868.485.643.133	(60.519.111.680)	41.807.966.531.453
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	507.534.849.403	(7.427.522.137)	500.107.327.266
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	2.549.816.412.465	(29.710.088.550)	2.520.106.323.915

	Mã chỉ tiêu	Số đã báo cáo VND	Số điều chỉnh VND	Số trình bày lại VND
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất				
Lợi nhuận trước thuế	01	3.057.351.261.868	(37.137.610.687)	3.020.213.651.181
Khấu hao tài sản cố định	02	4.530.091.410.486	(60.519.111.680)	4.469.572.298.806
Thay đổi các khoản phải thu	09	(9.585.911.047.900)	97.656.722.367	(9.488.254.325.533)

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	3.719.392.191	2.962.084.245
Tiền gửi ngân hàng	385.463.645.776	489.229.246.574
Các khoản tương đương tiền (*)	121.000.000.000	1.235.500.000.000
	510.183.037.967	1.727.691.330.819

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng, hưởng lãi suất theo quy định tại hợp đồng tiền gửi.

6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

a. Đầu tư tài chính năm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm Giá gốc Giá trị ghi sổ VND	Số đầu năm Giá gốc Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	2.935.000.000.000	3.829.650.000.000
Trái phiếu	-	8.000.000.000
	2.935.000.000.000	3.837.650.000.000
Dài hạn		
Trái phiếu	-	58.000.000.000

(*) Khoản đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng được hưởng lãi suất theo quy định tại hợp đồng tiền gửi.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, khoản tiền gửi có kỳ hạn với giá trị 625,2 tỷ đồng đang được sử dụng để làm tài sản đảm bảo cho các Thư tín dụng, Thư bảo lãnh được phát hành theo Hợp đồng hạn mức tín dụng của Tổng Công ty với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 336,7 tỷ đồng).

00.
TY
H
CÁN
TT
IAM
T.P.V

b. Đầu tư vào công ty liên kết

Giá trị ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu của các khoản đầu tư vào công ty liên kết tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	<u>Số cuối năm</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà	319.362.809.598	329.276.001.764
Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh	1.406.121.780.238	1.535.556.161.954
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Sê San 3A	169.348.178.464	161.878.675.719
Công ty Cổ phần Simacai	90.000.000.000	-
Số dư cuối năm	<u>1.984.832.768.300</u>	<u>2.026.710.839.437</u>

Giá trị các khoản đầu tư vào công ty liên kết biến động trong năm như sau:

	<u>Số cuối năm</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>
Số dư đầu năm	2.026.710.839.437	1.696.435.122.469
Tăng trong năm	90.000.000.000	-
Phần lãi trong công ty liên kết	375.725.222.863	513.938.765.968
Cổ tức đã chia	(507.603.294.000)	(183.663.049.000)
Số dư cuối năm	<u>1.984.832.768.300</u>	<u>2.026.710.839.437</u>



c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Tỷ lệ sở hữu %	Số năm nay			Số năm trước		
		Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý (**) VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý (**) VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	1,99	114.770.927.800	146.581.366.480	-	114.770.927.800	133.734.879.263	-
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	1,60	108.730.000.000	139.926.453.260	-	108.730.000.000	129.100.000.000	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn	19,89	83.750.000.000	291.287.501.193	-	83.750.000.000	269.757.380.053	-
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	2,47	83.094.784.000	174.487.040.000	-	83.094.784.000	205.467.392.000	-
Công ty TNHH Dịch vụ Năng lượng GE PMTP	15,00	74.463.661.588	(*)	(964.023.046)	74.463.661.588	(*)	(5.397.645.540)
Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ	6,43	50.000.000.000	(*)	-	50.000.000.000	(*)	-
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	0,45	19.600.000.000	(*)	-	19.600.000.000	(*)	-
Công ty Cổ phần dịch vụ Sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc	1,14	2.500.000.000	(*)	-	2.500.000.000	(*)	-
		536.909.373.388		(964.023.046)	536.909.373.388		(5.397.645.540)

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất vì khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(**) Đối với các khoản đầu tư có cổ phiếu niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) hoặc Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội (“HNX”), giá trị hợp lý của các cổ phiếu này được xác định bằng cách tham khảo giá đóng cửa trên thị trường chứng khoán tại ngày kết thúc năm tài chính. Đối với các khoản đầu tư có cổ phiếu được giao dịch trên thị trường của những công ty đại chúng chưa niêm yết (“UPCoM”), giá trị hợp lý của các cổ phiếu này được xác định bằng cách tham khảo giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 700434869 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 16 tháng 12 năm 2002. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh là sản xuất và kinh doanh điện năng.

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0203000279 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp ngày 17 tháng 9 năm 2002. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng là sản xuất và kinh doanh điện năng.

Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6000884487 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 20 tháng 5 năm 2009. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn là sản xuất và kinh doanh điện năng.

Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4703000396 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 20 tháng 6 năm 2007. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 là sản xuất và kinh doanh điện năng.

Công ty TNHH Dịch vụ Năng lượng GE PMTP được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3502208825 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 5 tháng 10 năm 2012. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty TNHH Dịch vụ Năng lượng GE PMTP là sửa chữa máy móc thiết bị.

Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4000455251 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam cấp ngày 17 tháng 1 năm 2007. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ là sản xuất và kinh doanh điện năng.

Công ty Cổ phần Điện Việt Lào được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101389382 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 11 tháng 7 năm 2003. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Điện Việt Lào là sản xuất và kinh doanh điện năng.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0800383471 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hải Dương cấp ngày 17 tháng 7 năm 2007. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc là sửa chữa, bảo dưỡng, thí nghiệm, hiệu chỉnh các thiết bị nhà máy điện và các thiết bị công nghiệp khác tương đương.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	(Trình bày lại)
		VND
Các bên liên quan	9.061.184.424.889	11.289.410.171.494
(Chi tiết tại Thuyết minh số 35)		
Các bên thứ ba	56.757.493.801	26.917.452.317
	9.117.941.918.690	11.316.327.623.811

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng đầu vào chưa kê khai	85.235.880.603	283.237.369.103
Phải thu về chi hộ	214.521.297.043	148.879.081.794
Lãi tiền gửi dự thu	100.469.931.370	70.458.551.140
Phải thu về cổ tức	247.360.392.250	-
Khác	84.003.750.600	47.145.657.843
	731.591.251.866	549.720.659.880
Trong đó:		
Phải thu khác từ bên liên quan	463.072.961.659	150.722.578.817
(Chi tiết tại Thuyết minh số 35)		

9. HÀNG TỒN KHO

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Hàng mua đang đi đường	96.822.955.154	6.264.942.908
Nguyên liệu, vật liệu	2.813.903.126.870	1.760.743.932.957
Công cụ, dụng cụ	139.177.253.796	137.457.580.099
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	45.237.312.247	17.766.392.766
Thành phẩm	383.603.623	282.456.615
	<u>3.095.524.251.690</u>	<u>1.922.515.305.345</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(28.825.597)	(2.324.468.650)
	<u>3.095.495.426.093</u>	<u>1.920.190.836.695</u>

Trong năm, Tổng Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 2.295.643.053 đồng (năm 2022: 187.124.097 đồng).

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm (Trình bày lại)	20.640.974.608.951	86.852.770.437.251	6.755.945.085.672	343.652.446.577	39.132.777.747	114.632.475.356.198
Tăng trong năm	75.554.438.175	259.792.615.414	39.641.117.236	54.640.873.423	476.415.167	430.105.459.415
Đầu tư xây dựng bàn giao	72.215.694.643	-	-	-	-	72.215.694.643
Mua sắm mới	1.291.052.834	254.913.682.415	38.072.264.501	54.128.554.768	476.415.167	348.881.969.685
Phân loại lại	-	-	-	378.808.000	-	378.808.000
Điều động trong Tổng Công ty	397.300.000	-	1.568.852.735	-	-	1.966.152.735
Lý do khác	1.650.390.698	4.878.932.999	-	133.510.655	-	6.662.834.352
Giảm trong năm	6.336.781.387	3.434.339.927	4.492.388.722	652.107.876	-	14.915.617.912
Thanh lý, nhượng bán	77.312.000	2.582.159.286	2.839.883.757	204.049.714	-	5.703.404.757
Điều động trong Tổng Công ty	397.300.000	-	1.568.852.735	-	-	1.966.152.735
Phân loại lại	-	378.808.000	-	-	-	378.808.000
Lý do khác	5.862.169.387	473.372.641	83.652.230	448.058.162	-	6.867.252.420
Số dư cuối năm	20.710.192.265.739	87.109.128.712.738	6.791.093.814.186	397.641.212.124	39.609.192.914	115.047.665.197.701
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm (Trình bày lại)	9.159.064.426.334	60.425.624.453.550	4.209.567.441.701	236.251.028.026	17.904.480.795	74.048.411.830.406
Tăng trong năm	701.691.888.849	3.424.404.482.261	312.869.919.916	42.583.338.811	4.811.002.162	4.486.360.631.999
Trích khấu hao	700.813.785.893	3.424.258.382.063	311.301.067.181	42.533.338.811	4.811.002.162	4.483.717.576.110
Tính hao mòn	652.608.360	136.079.652	-	-	-	788.688.012
Điều động trong Tổng Công ty	225.494.596	-	1.568.852.735	-	-	1.794.347.331
Lý do khác	-	10.020.546	-	50.000.000	-	60.020.546
Giảm trong năm	964.036.589	2.592.179.832	4.408.736.492	204.049.714	-	8.169.002.627
Thanh lý, nhượng bán	77.312.000	2.582.159.286	2.839.883.757	204.049.714	-	5.703.404.757
Điều động trong Tổng Công ty	225.494.596	-	1.568.852.735	-	-	1.794.347.331
Lý do khác	661.229.993	10.020.546	-	-	-	671.250.539
Số dư cuối năm	9.859.792.278.594	63.847.436.755.979	4.518.028.625.125	278.630.317.123	22.715.482.957	78.526.603.459.778
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm (Trình bày lại)	11.481.910.182.617	26.427.145.983.701	2.546.377.643.971	107.401.418.551	21.228.296.952	40.584.063.525.792
Tại ngày cuối năm	10.850.399.987.145	23.261.691.956.759	2.273.065.189.061	119.010.895.001	16.893.709.957	36.521.061.737.923

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Tổng Công ty đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 37.861 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 37.366 tỷ đồng).



Như trình bày tại Thuyết minh số 20, Tổng Công ty đã thế chấp một số tài sản để đảm bảo cho các khoản tiền vay dài hạn từ các ngân hàng. Giá trị còn lại của tài sản này tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 15.967 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 18.047 tỷ đồng).

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Bản quyền bằng sáng chế	Khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	569.053.723.199	66.772.154.253	17.418.486.148	6.736.853.361	659.981.216.961
Tăng trong năm	10.803.037.879	10.105.565.000	-	8.809.128.982	29.717.731.861
Mua sắm mới	-	10.105.565.000	-	8.809.128.982	18.914.693.982
Nguyên nhân khác	10.803.037.879	-	-	-	10.803.037.879
Giảm trong năm	30.714.408.750	157.555.355	-	-	30.871.964.105
Thanh lý nhượng bán	-	157.555.355	-	-	157.555.355
Điều chỉnh giảm theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền	30.714.408.750	-	-	-	30.714.408.750
Số dư cuối năm	549.142.352.328	76.720.163.898	17.418.486.148	15.545.982.343	658.826.984.717
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	17.482.984.634	29.555.938.134	11.631.236.837	1.609.927.866	60.280.087.471
Tính khấu hao	1.223.429.118	10.192.839.080	2.854.736.664	1.373.773.777	15.644.778.639
Giảm trong năm	8.753.606.467	157.555.355	-	-	8.911.161.822
Thanh lý nhượng bán	-	157.555.355	-	-	157.555.355
Điều chỉnh giảm theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền	8.753.606.467	-	-	-	8.753.606.467
Số dư cuối năm	9.952.807.285	39.591.221.859	14.485.973.501	2.983.701.643	67.013.704.288
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	551.570.738.565	37.216.216.119	5.787.249.311	5.126.925.495	599.701.129.490
Tại ngày cuối năm	539.189.545.043	37.128.942.039	2.932.512.647	12.562.280.700	591.813.280.429

Nguyên giá tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 26,5 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 17,2 tỷ đồng).

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Sửa chữa lớn tài sản cố định dở dang	3.905.884.878	200.982.542.924
Mua sắm tài sản cố định chưa nghiệm thu đưa vào sử dụng	16.388.457.300	87.662.429.032
Khác	4.819.843.680	54.069.785.760
	25.114.185.858	342.714.757.716

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí liên quan đến đất thuê	212.957.279.965	195.718.262.372
Chi phí trả trước khác	53.057.006.278	70.966.383.306
	266.014.286.243	266.684.645.678

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
	VND	VND
Phải trả người bán là bên thứ ba	4.083.730.471.492	5.045.607.894.626
Công ty Vận chuyển khí Đông Nam Bộ	1.903.565.681.722	2.657.549.850.230
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	1.017.969.878.853	760.335.977.572
Tổng Công ty Đông Bắc	374.868.084.314	867.883.019.531
Khác	787.326.826.603	759.839.047.293
Phải trả người bán là bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 35)	17.712.194.561	5.082.580.660
	4.101.442.666.053	5.050.690.475.286

Tất cả các khoản nợ phải trả người bán ngắn hạn đều có thể được Tổng Công ty chi trả khi đến hạn.

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải thu trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Phân loại lại VND	Số cuối năm VND
a. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước					
Thuế giá trị gia tăng	-	-	-	8.255.137.460	8.255.137.460
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.718.744.707	-	-	58.185.890.963	65.904.635.670
Thuế thu nhập cá nhân	2.347.825.989	-	-	746.313.243	3.094.139.232
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	49.625	-	-	4.498.713.494	4.498.763.119
Tổng cộng	10.066.620.321	-	-	71.686.055.160	81.752.675.481
	Số đầu năm (Trình bày lại) VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Phân loại lại VND	Số cuối năm VND
b. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước					
Thuế giá trị gia tăng	63.768.870.041	557.552.044.799	(616.216.709.863)	8.255.137.460	13.359.342.437
Thuế xuất, nhập khẩu	-	5.368.439.814	(5.368.439.814)	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	10.160.110.221	49.745.202.176	(57.884.047.259)	746.313.243	2.767.578.381
Thuế thu nhập doanh nghiệp	231.796.516.898	156.986.975.976	(444.966.561.311)	58.185.890.963	2.002.822.526
Thuế tài nguyên	37.436.545.721	408.091.034.707	(416.084.203.345)	-	29.443.377.083
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	54.330.319.123	(58.829.032.617)	4.498.713.494	-
Phí dịch vụ môi trường rừng	36.868.981.896	105.761.990.608	(107.228.352.652)	-	35.402.619.852
Các khoản phí, lệ phí và thuế khác	2.596.384.263	81.129.643.700	(81.415.246.014)	-	2.310.781.949
Tổng cộng	382.627.409.040	1.418.965.650.903	(1.787.992.592.875)	71.686.055.160	85.286.522.228

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí lãi vay phải trả	14.809.462.325	18.439.068.960
Chi phí nhiên liệu	187.800.622.455	-
Chi phí phải trả khác	13.521.886.564	36.974.537.570
	216.131.971.344	55.413.606.530

17. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, doanh thu chưa thực hiện chủ yếu là khoản doanh thu cung cấp dịch vụ công trình cơ sở hạ tầng dùng chung tại Trung tâm Điện lực Vĩnh Tân nhận trước từ các khách hàng, trong đó có bên liên quan là Nhà máy điện Vĩnh Tân 4 (Chi tiết tại Thuyết minh số 35).

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm (Trình bày lại) VND
Cổ tức phải trả	22.746.804.061	625.910.262.784
Phải trả về lãi vay, phí vay lại của EVN	668.111.256.215	606.161.178.867
Thuế giá trị gia tăng tạm tính	844.474.215	280.272.385.669
Phải trả từ bán cổ phần	29.428.264.877	29.428.264.877
Lợi nhuận chờ phân phối theo hồ sơ quyết toán cổ phần hóa	154.148.830.896	154.148.830.896
Khác	17.553.865.191	30.368.765.833
	892.833.495.455	1.726.289.688.926
Trong đó:		
Bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 35)	696.060.159.749	1.237.346.852.964

19. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	Phân loại lại trong năm VND	Đánh giá lại gốc ngoại tệ cuối năm VND	Số cuối năm VND
Vay ngắn hạn						
Vay ngân hàng (*)	-	1.250.136.965.941	(1.200.320.186.391)	-	-	49.816.779.550
Vay dài hạn đến hạn trả (Chi tiết tại Thuyết minh số 20)						
Vay ngân hàng	700.002.305.484	-	(743.433.188.272)	461.433.188.200	-	418.002.305.412
Vay bên liên quan	4.680.509.091.943	-	(4.680.509.091.942)	4.763.824.588.777	103.188.994.218	4.867.013.582.996
	5.380.511.397.427	1.250.136.965.941	(6.624.262.466.605)	5.225.257.776.977	103.188.994.218	5.334.832.667.958

(*) Tổng Công ty có các Hợp đồng hạn mức tín dụng ngắn hạn với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam với tổng hạn mức tín dụng 2.680.000.000.000 đồng để đảm bảo phát hành L/C, bảo lãnh và tài trợ vốn lưu động. Lãi suất của các khoản vay được xác định theo từng lần giải ngân. Tổng Công ty sử dụng các Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn để đảm bảo cho các Thư tín dụng, Thư bảo lãnh được phát hành theo Hợp đồng hạn mức tín dụng của Tổng Công ty với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (xem Thuyết minh số 6).

20. VAY DÀI HẠN

	Số đầu năm VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	Phân loại lại trong năm VND	Đánh giá lại gốc ngoại tệ cuối năm VND	Số cuối năm VND
Vay dài hạn						
Vay ngân hàng (*)	887.173.953.258	347.447.062.012	(304.016.179.188)	(461.433.188.200)	-	469.171.647.882
Vay bên liên quan (**)	34.231.213.038.394	-	-	(4.763.824.588.777)	739.859.211.544	30.206.285.580.617
	35.118.386.991.652	347.447.062.012	(304.016.179.188)	(5.225.257.776.977)	739.859.211.544	30.675.457.228.499

(*) Chi tiết số dư của các khoản vay ngân hàng như sau:

	<u>Nguyên tệ</u>	<u>Năm đáo hạn</u>	<u>Số cuối năm</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>	<u>Lãi suất</u>
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Mông Dương 1					
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt	VND	2025	24.225.127.186	40.101.003.862	Lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng + 2,8%/năm
Chi nhánh Thăng Long					
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 2					
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch I	VND	2024	94.000.000.000	470.000.000.000	Xác định theo thông báo của Ngân hàng
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	2025	393.217.205.472	617.912.751.456	Lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng + 2,8%/năm
Dự án Nhà máy Thủy điện Buôn Kuốp					
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Hà Nội	VND	2025	50.000.000.000	90.000.000.000	Lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng + 2,8%/năm
Dự án Nhà máy Điện mặt trời Vĩnh Tân 2					
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Hà Nội	VND	2031	-	369.162.503.424	Lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng + 2,7%/năm
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	VND	2031	325.731.620.636	-	Lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng + 1,7%/năm
			887.173.953.294	1.587.176.258.742	
Trừ: Vay dài hạn đến hạn trả			(418.002.305.412)	(700.002.305.484)	
Số phải trả sau 12 tháng			469.171.647.882	887.173.953.258	

Tài sản thế chấp cho khoản vay của Dự án Nhà máy Điện mặt trời Vĩnh Tân 2 gồm toàn bộ giá trị công trình xây dựng, máy móc thiết bị của Dự án Nhà máy Điện mặt trời Vĩnh Tân (xem Thuyết minh số 10); quyền đòi nợ phát sinh từ hợp đồng mua bán điện Nhà máy Điện Mặt trời Vĩnh Tân 2 ký giữa Tổng Công ty và EVN; các khoản thu được từ khu đất của Dự án tại xã Vĩnh Tân, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận.

Tất cả khoản vay còn lại đều được đảm bảo thanh toán bởi EVN.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 các khoản vay ngân hàng nêu trên có lãi suất từ 6,9%/năm đến 9,2%/năm (tại 31 tháng 12 năm 2022: từ 9,05%/năm đến 10,26%/năm).

(**) Chi tiết số dư của các khoản vay lại từ EVN như sau:

	Nguyên tệ	Năm đáo hạn	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND	Lãi suất
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Mông Dương 1					
Ngân hàng Phát triển Châu Á	USD	2032	359.473.237.108	374.450.171.403	Compounded SOFR + 1,22%/năm
Ngân hàng Phát triển Châu Á	USD	2034	16.807.208.953.946	17.120.997.292.319	Compounded SOFR + 0,87%/năm
Ngân hàng Xuất nhập khẩu Hàn Quốc	USD	2028	4.478.511.706.343	5.319.073.212.262	LIBOR 6 tháng + 4,05%/năm
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 2					
Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc	USD	2027	2.930.300.334.898	3.559.378.938.320	3,45%/năm
Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc	CNY	2027	731.468.118.816	933.636.851.270	3,4% năm
Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc	USD	2028	7.738.007.052.217	9.023.238.663.512	LIBOR 6 tháng + 2,65%/năm
Dự án Nhà máy Thủy điện Buôn Kuốp					
Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản	JPY	2026	27.796.744.033	38.582.084.753	2,75%/năm
Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản	JPY	2028	26.434.048.170	33.633.098.653	2,55%/năm
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Phú Mỹ 1					
Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản	JPY	2028	1.778.584.210.206	2.262.963.969.675	Từ 1,15%/năm đến 2,7%/năm
Dự án đầu hơi 306-2 Nhà máy Điện Bà Rịa					
Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Bà Rịa - Vũng Tàu	KRW	2027	195.514.757.876	245.767.848.170	2,4%/năm
			35.073.299.163.613	38.911.722.130.337	
Trừ: Vay dài hạn đến hạn trả			(4.867.013.582.996)	(4.680.509.091.943)	
Số phải trả sau 12 tháng			30.206.285.580.617	34.231.213.038.394	

Tài sản thế chấp cho khoản vay của dự án Nhà máy Nhiệt điện Mông Dương 1 là toàn bộ giá trị công trình xây dựng Dự án Nhà máy Nhiệt Điện Mông Dương 1 (Xem thuyết minh số 10).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, các khoản vay bằng đồng Đô la Mỹ ("USD") có lãi suất từ 3,45%/năm đến 10,41%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: từ 3,45%/năm đến 7,56%/năm).

Các khoản vay được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối năm</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>
Trong vòng một năm	5.334.832.667.958	5.380.511.397.427
Trong năm thứ hai	5.191.883.242.109	5.181.964.334.336
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	13.873.386.659.397	15.085.982.398.320
Sau năm năm	11.610.187.326.993	14.850.440.258.996
	36.010.289.896.457	40.498.898.389.079
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (Chi tiết tại Thuyết minh số 19)	(5.334.832.667.958)	(5.380.511.397.427)
Số phải trả sau 12 tháng	30.675.457.228.499	35.118.386.991.652

21. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	<u>Số cuối năm</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>(Trình bày lại)</u> <u>VND</u>
Quỹ khen thưởng	174.971.433.817	150.247.388.557
Quỹ phúc lợi	232.268.389.568	161.314.611.956
Quỹ phúc lợi đã hình thành tài sản cố định	4.228.084.744	4.221.713.010
Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành	1.090.140.372	543.753.163
	412.558.048.501	316.327.466.686

Thay đổi trong Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>(Trình bày lại)</u> <u>VND</u>
Số dư đầu năm	316.327.466.686	217.136.777.316
Trích quỹ từ lợi nhuận	206.751.888.492	209.892.140.413
Phân loại lại	-	178.809.276
Tặng khác	347.840.000	110.320.000
Sử dụng trong năm	(110.080.458.665)	(110.208.387.509)
Khấu hao tài sản cố định hình thành từ	(788.688.012)	(782.192.810)
Quỹ khen thưởng, phúc lợi		
Số dư cuối năm	412.558.048.501	316.327.466.686

22. VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 11.234.680.460.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 11.234.680.460.000 đồng). Số cổ phiếu đã phát hành và đang lưu hành của Tổng Công ty:

	<u>Số cuối năm</u> <u>Số lượng</u> <u>cổ phiếu</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>Số lượng</u> <u>cổ phiếu</u>
Cổ phiếu đã phát hành và đang lưu hành	1.123.468.046	1.123.468.046



Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu. Tổng Công ty chỉ có một loại cổ phiếu phổ thông không hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ 1 quyền biểu quyết cho mỗi cổ phiếu sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Tất cả các cổ phiếu đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Tổng Công ty.

Chi tiết các cổ đông tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	<u>Tại ngày 31.12.2023</u>		<u>Tại ngày 31.12.2022</u>	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
EVN	1.114.422.994	99,19	1.114.422.994	99,19
Các cổ đông khác	9.045.052	0,81	9.045.052	0,81
	<u>1.123.468.046</u>	<u>100</u>	<u>1.123.468.046</u>	<u>100</u>

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 – CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước (Trình bày lại)	11.234.680.460.000	6.014.917.945	47.147.215.051	696.713.720.759	15.890.285.682	5.010.892.653.635	381.497.567.497	17.392.836.820.569
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	2.494.669.384.691	25.436.939.224	2.520.106.323.915
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	623.345.602.464	-	(623.345.602.464)	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(204.309.275.716)	(5.582.864.697)	(209.892.140.413)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(2.078.415.885.100)	(27.273.154.500)	(2.105.689.039.600)
Sử dụng quỹ đầu tư phát triển	-	-	3.664.414.950	(4.124.494.950)	-	-	-	(460.080.000)
Phân loại lại	-	-	-	-	(142.260.660)	-	(36.548.616)	(178.809.276)
Số dư đầu năm này (Trình bày lại)	11.234.680.460.000	6.014.917.945	50.811.630.001	1.315.934.828.273	15.748.025.022	4.599.491.275.047	374.041.938.908	17.596.723.075.196
Góp vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	1.065.134.625.680	18.588.681.656	1.083.723.307.336
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	-	-	-	(201.048.527.460)	(5.703.361.032)	(206.751.888.492)
Chia cổ tức năm 2022 (*)	-	-	-	-	-	(1.605.929.941.888)	(22.402.365.828)	(1.628.332.307.716)
Tạm ứng cổ tức (**)	-	-	-	-	-	(771.328.443.449)	(5.934.363.187)	(777.262.806.636)
Hoàn nhập quỹ đầu tư phát triển (***)	-	-	-	(389.804.834.183)	-	389.804.834.183	-	-
Chi cổ tức từ nguồn hoàn nhập quỹ đầu tư phát triển (***)	-	-	-	-	-	(292.101.691.960)	-	(292.101.691.960)
Sử dụng quỹ đầu tư phát triển	-	-	9.014.253.182	(13.886.160.849)	-	-	-	(4.871.907.667)
Điều chỉnh khác	-	(6.014.917.945)	6.014.917.945	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm này	11.234.680.460.000	-	65.840.801.128	912.243.833.241	15.748.025.022	3.184.022.130.153	358.590.530.517	15.771.125.780.061

(*) Căn cứ theo Nghị quyết số 66/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 6 năm 2023, Nghị quyết số 422/NQ-NĐBR ngày 19 tháng 4 năm 2023 và Nghị quyết số 206/NQ-ĐHĐCĐ-NBTPC ngày 08 tháng 6 năm 2023 của Đại hội đồng cổ đông thường niên, Công ty mẹ và các Công ty con đã tiến hành trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ nguồn Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2022. Ngoài ra, theo các nghị quyết này, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua phương án chia cổ tức cho các cổ đông.

(**) Căn cứ theo Nghị quyết số 125/NQ-HĐQT ngày 12 tháng 12 năm 2023 và Nghị quyết số 1317/NQ-NĐBR ngày 07 tháng 12 năm 2023, Tổng Công ty đã tạm ứng cổ tức năm 2023 từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối năm 2023.

(***) Căn cứ theo Nghị quyết số 127/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19 tháng 12 năm 2023 và theo Nghị quyết số 1430/NQ-NĐBR ngày 29 tháng 12 năm 2023, Đại hội đồng Cổ đông đã thông qua phương án hoàn nhập Quỹ đầu tư và phát triển vào Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối để chi trả cổ tức bằng tiền.

23. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tổng Công ty không có số dư tiền và các khoản tương đương tiền bằng ngoại tệ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 3.046,4 Đô la Mỹ).

24. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Tổng Công ty là sản xuất, kinh doanh điện năng trong nước. Hoạt động sản xuất kinh doanh khác của Tổng Công ty chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Tổng Công ty trong năm cũng như các năm tài chính trước. Ban Tổng Giám đốc nhận định rằng, rủi ro kinh doanh và tỷ suất sinh lời của Tổng Công ty không bị tác động bởi những khác biệt về lĩnh vực kinh doanh mà Tổng Công ty cung cấp và khu vực địa lý mà Tổng Công ty hoạt động. Do đó, Tổng Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

25. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	(Trình bày lại)
	VND	VND
Doanh thu thuần về bán điện	45.498.959.954.021	46.779.421.537.943
Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh khác	363.235.750.856	410.169.723.381
	45.862.195.704.877	47.189.591.261.324

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	(Trình bày lại)
	VND	VND
Giá vốn bán điện	41.021.367.998.363	41.458.625.148.990
Giá vốn về hoạt động kinh doanh khác	322.782.282.566	349.341.382.463
	41.344.150.280.929	41.807.966.531.453

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	(Trình bày lại)
	VND	VND
Lãi tiền gửi	197.911.669.544	195.145.189.215
Lãi chênh lệch tỷ giá	45.575.723.821	57.902.618.091
Cổ tức, lợi nhuận được chia	91.694.933.915	55.115.183.909
Khác	4.001.620.381	14.978.842.922
	339.183.947.661	323.141.834.137

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	2.468.022.741.831	1.576.833.210.859
Lỗ chênh lệch tỷ giá	868.381.688.990	966.269.876.673
Hoàn nhập dự phòng	(4.433.622.494)	-
	3.331.970.808.327	2.543.103.087.532

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên	324.192.281.257	319.558.926.968
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	14.891.270.794	19.102.565.151
Chi phí khấu hao tài sản cố định	68.138.203.324	59.976.439.592
Chi phí dịch vụ mua ngoài (*)	45.708.054.993	38.339.892.267
Chi phí khác	198.391.298.625	237.302.202.406
	651.321.108.993	674.280.026.384

(*) Phí dịch vụ cho công ty kiểm toán bao gồm: Phí dịch vụ kiểm toán báo cáo tài chính năm 2023 là 900.000.000 đồng và phí cho dịch vụ soát xét báo cáo tài chính 6 tháng năm 2023 là 700.000.000 đồng.

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Chi phí nguyên vật liệu	33.863.343.129.334	34.752.905.406.542
Chi phí nhân viên	1.154.647.795.384	1.109.691.675.029
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.503.934.254.192	4.436.232.207.078
Chi phí dịch vụ mua ngoài	544.222.476.087	529.445.455.662
Chi phí sửa chữa lớn	996.979.003.379	548.789.444.696
Chi phí khác	932.545.542.016	1.105.427.466.599
	41.995.672.200.392	42.482.491.655.606

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	157.607.434.862	499.846.456.578
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	(620.458.886)	260.870.688
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	156.986.975.976	500.107.327.266

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm tài chính được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	(Trình bày lại)
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	1.240.710.283.312	3.020.213.651.181
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>	<i>(467.561.911.192)</i>	<i>(571.121.947.808)</i>
<i>Cộng: Chi phí không hợp lý, hợp lệ</i>	<i>14.888.802.190</i>	<i>50.140.579.510</i>
Lợi nhuận tính thuế	788.037.174.310	2.499.232.282.883
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	157.607.434.862	499.846.456.578

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập chịu thuế.

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
	VND	(Trình bày lại)
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.065.134.625.680	2.494.669.384.691
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	(201.048.527.460)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.065.134.625.680	2.293.620.857.231
Số cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành trong năm (cổ phiếu)	1.123.468.046	1.123.468.046
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	948	2.042

(*) Như đã trình bày tại thuyết minh số 22, Tổng Công ty đã thông qua phương án trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ nguồn Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2022. Theo đó, Tổng Công ty trình bày lại lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, cụ thể như sau:

	Năm trước	Năm trước
	(Trình bày lại)	(Trình bày lại)
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.494.669.384.691	2.494.669.384.691
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông (VND)	-	(201.048.527.460)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	2.494.669.384.691	2.293.620.857.231
Số cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành trong năm (cổ phiếu)	1.123.468.046	1.123.468.046
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	2.221	2.042

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tổng Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận có thể trích lập vào Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm nay do Đại hội đồng cổ đông chưa quyết định tỷ lệ trích vào quỹ này. Nếu Tổng Công ty trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông và lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ giảm đi.

33. NGHĨA VỤ HOÀN NGUYÊN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng Tổng Công ty có nghĩa vụ thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng vào cuối thời hạn thuê hoặc thời hạn kết thúc dự án của các nhà máy điện. Theo các quy định có liên quan việc trích trước chi phí hoàn nguyên môi trường phải được thực hiện theo cơ chế chính sách áp dụng cho từng ngành nghề, từng đơn vị. Tổng Công ty chưa ước tính giá trị của nghĩa vụ hoàn nguyên này vì đây là lĩnh vực kỹ thuật phức tạp và liên quan đến tính toán giá thành điện. Theo đó Tổng Công ty đang trao đổi với Công ty mẹ để có hướng dẫn cụ thể hơn; đồng thời theo dõi các cập nhật về cơ chế chính sách về dự phòng hoàn nguyên áp dụng cho lĩnh vực sản xuất điện trong việc ước tính giá trị của nghĩa vụ này.

34. CAM KẾT CHI TIÊU VỐN

Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất, kế hoạch đầu tư xây dựng đã được phê duyệt của Tổng Công ty như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Nhà máy điện và các công trình khác	<u>177.684.000.000</u>	<u>277.999.936.000</u>

Cam kết thuê hoạt động

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Dưới 1 năm	40.456.082.111	34.549.972.046
Từ 1 đến 5 năm	138.429.048.439	116.285.505.127
Trên 5 năm	818.985.043.837	844.993.186.884
	<u>997.870.174.387</u>	<u>995.828.664.057</u>

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện cho các hợp đồng thuê văn phòng và thuê đất tại các nhà máy điện của Tổng Công ty.

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm tài chính:

Bên liên quan

Mối quan hệ

Tập đoàn Điện lực Việt Nam (gọi tắt là "EVN")	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Sê San 3A	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	Bên liên quan khác
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2	Bên liên quan khác
Công ty Mua bán điện - Chi nhánh EVN (gọi tắt là "Công ty Mua bán điện")	Bên liên quan khác
Công ty Nhiệt điện Duyên Hải - Chi nhánh Tổng Công ty Phát Điện 1	Bên liên quan khác
("Công ty Nhiệt điện Duyên Hải")	Bên liên quan khác

Bên liên quan (Tiếp theo)

Mối quan hệ

Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ	Bên liên quan khác
Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng và Công nghệ EVN - Chi nhánh EVN ("Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng và Công nghệ EVN")	Bên liên quan khác
Công ty Nhiệt điện Thái Bình - Chi nhánh EVN ("Công ty Nhiệt điện Thái Bình")	Bên liên quan khác
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	Bên liên quan khác
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc	Bên liên quan khác
Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện Vĩnh Tân ("Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 và Vĩnh Tân 4 Mở Rộng")	Bên liên quan khác
Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 - Chi nhánh EVN ("Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4")	Bên liên quan khác
Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ Thông tin - CN Tập đoàn điện lực Việt Nam ("Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ Thông tin")	Bên liên quan khác

Trong năm, Tổng Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	(Trình bày lại) VND
Bán hàng hàng hóa, dịch vụ		
Công ty Mua bán điện	45.496.013.709.175	46.776.381.874.288
Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4	187.788.056.123	309.008.821.321
Biên liên quan khác	74.350.691.495	32.583.342.068
Mua hàng hóa, dịch vụ		
EVN	110.377.284.167	118.422.082.499
Biên liên quan khác	40.477.869.316	36.836.026.509
Trả nợ gốc vay		
EVN	49.153.569.672	50.378.035.822
Chi phí lãi vay		
EVN	2.339.353.732.819	1.412.400.303.940
Doanh thu cổ tức, lợi nhuận được chia		
Công ty Cổ phần Điện lực dầu khí Nhơn Trạch 2	17.804.800.000	11.751.168.000
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	31.044.981.000	16.557.323.200
Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn	16.383.802.915	12.603.102.709
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	13.850.000.000	8.000.000.000
Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ	9.250.000.000	2.500.000.000
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	3.223.850.000	3.466.090.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc	137.500.000	237.500.000
Lãi vay đã trả		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	5.213.192.111	6.298.164.077
Thu hồi từ trái phiếu		
Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh	66.000.000.000	126.000.000.000

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	(Trình bày lại)
		VND

Lãi trái phiếu

Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh	2.783.824.657	14.978.842.922
--	----------------------	-----------------------

Góp vốn

Công ty Cổ phần Simacai	90.000.000.000	-
-------------------------	-----------------------	----------

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và người quản lý khác của Tổng Công ty được hưởng trong năm như sau:

Tên	Chức vụ	Năm nay	Năm trước
		VND	VND
Ông Đinh Quốc Lâm	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	902.820.000	897.996.000
Ông Lê Văn Danh	Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc	875.460.000	870.792.000
Ông Trương Quốc Phúc	Thành viên Hội đồng Quản trị chuyên trách (đến ngày 14 tháng 6 năm 2022)	-	361.697.000
Bà Nguyễn Thị Hải Yến	Thành viên Hội đồng Quản trị chuyên trách (từ ngày 15 tháng 6 năm 2023)	429.748.000	-
Ông Đỗ Mộng Hùng	Thành viên Hội đồng Quản trị độc lập	158.676.000	157.836.000
Ông Nguyễn Minh Khoa	Thành viên Hội đồng Quản trị không chuyên trách	158.676.000	157.836.000
Ông Cao Minh Trung	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 01 tháng 10 năm 2023)	528.920.000	789.156.000
Ông Nguyễn Thanh Trùng Dương	Phó Tổng Giám đốc	793.380.000	789.156.000
Bà Nguyễn Thị Thanh Hương	Phó Tổng Giám đốc	793.380.000	789.156.000
Ông Võ Minh Thắng	Phó Tổng Giám đốc	793.380.000	789.156.000
Ông Trần Đình Ân	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 10 tháng 3 năm 2023)	628.093.000	-
Bà Vũ Phương Thảo	Kế toán trưởng	738.672.000	734.736.000
Ông Phạm Hùng Minh	Trưởng Ban Kiểm soát chuyên trách	820.752.000	816.360.000
Bà Vũ Hải Ngọc	Kiểm soát viên kiêm nhiệm	158.676.000	157.836.000
Ông Đậu Đức Chiến	Kiểm soát viên kiêm nhiệm	158.676.000	157.836.000
		7.939.309.000	7.469.549.000



Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	(Trình bày lại)
	VND	VND
Các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty Mua bán điện	8.812.463.189.700	10.795.483.459.416
Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4	177.907.195.181	447.861.851.881
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	21.819.807.261	33.130.626.267
Công ty Nhiệt Điện Duyên Hải	42.561.423.912	6.210.749.473
Công ty Nhiệt điện Thái Bình	6.015.620.139	6.015.620.139
Các bên liên quan khác	417.188.696	707.864.318
	9.061.184.424.889	11.289.410.171.494
Các khoản phải thu khác ngắn hạn		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	15.256.171.287	15.256.171.287
Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng và Công nghệ EVN	67.966.368.944	67.966.368.944
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 và Vĩnh Tân 4 Mở Rộng	130.896.250.922	65.091.830.980
Bên liên quan khác	248.954.170.506	2.408.207.606
	463.072.961.659	150.722.578.817
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	1.716.422.962	965.412.038
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Sê San 3A	4.289.053.899	450.227.479
Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ Thông tin	1.922.496.957	322.457.255
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2	1.185.813.676	-
Bên liên quan khác	8.598.407.067	3.344.483.888
	17.712.194.561	5.082.580.660
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		
Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4	26.069.333.328	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		
Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4	611.347.460.601	-
Các khoản phải trả khác ngắn hạn		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	668.111.256.215	1.219.167.137.407
Bên liên quan khác	27.948.903.534	18.179.715.557
	696.060.159.749	1.237.346.852.964
Các khoản vay ngắn hạn		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	4.867.013.582.996	4.680.509.091.943
Các khoản vay dài hạn		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	30.206.285.580.617	34.231.213.038.394

36. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Các giao dịch chủ yếu không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Bù trừ gốc vay phải trả cho EVN và phải thu khách hàng ngắn hạn từ Công ty Mua bán điện	4.615.976.968.558	4.510.989.167.077
Bù trừ lãi vay, phí vay lại, thuế nhà thầu phải trả cho EVN và phải thu khách hàng ngắn hạn từ Công ty Mua bán điện	2.272.331.172.013	1.146.706.891.397
Bù trừ khoản phải trả cổ tức cho EVN với khoản phải thu khách hàng ngắn hạn từ Công ty Mua bán điện	3.260.801.680.444	1.448.749.892.200

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ tại ngày kết thúc năm tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Cổ tức đã thông báo nhưng chưa trả	22.746.804.061	615.910.262.784
Mua tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang chưa thanh toán tại ngày cuối năm	42.999.725.387	123.113.249.439
Ứng trước tiền mua tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang tại ngày cuối năm	41.110.193.698	49.373.086.524
Lãi vay trích trước chưa thanh toán tại cuối năm	682.980.203.039	624.600.247.827
Lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia trong năm nhưng chưa được thanh toán tại ngày cuối năm	347.830.323.620	70.458.551.140

Ngoài ra, tiền thu đi vay và tiền chi trả nợ gốc vay trong năm không bao gồm số tiền 1.259.234.702.516 đồng (năm 2022: 0 đồng) là giá trị các khoản vay có thời hạn vay không quá 3 tháng được trình bày trên cơ sở thuần.

37. CỔ PHẦN HÓA

Theo Quyết định số 9494/QĐ-BCT ngày 22 tháng 10 năm 2014, Bộ Công Thương quyết định cổ phần hóa Công ty mẹ. Theo Quyết định số 2100/QĐ-TTg ngày 27 tháng 12 năm 2017, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ. Công ty mẹ đã hoàn thành việc lập báo cáo tài chính tại thời điểm đăng ký doanh nghiệp cổ phần lần đầu ngày 27 tháng 9 năm 2018 bao gồm thực hiện xử lý tài chính ở thời điểm doanh nghiệp chính thức trở thành công ty cổ phần, thực hiện công tác kiểm toán độc lập báo cáo tài chính, thực hiện quyết toán thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước với cơ quan thuế.

Ngày 11 tháng 11 năm 2021, Ban chỉ đạo cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Phát điện 3 (thành lập theo Quyết định số 110/QĐ-UBQLV ngày 9 tháng 3 năm 2020 của Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp) đã gửi Báo cáo số 6932/BC-EVN về việc rà soát Hồ sơ quyết toán cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Phát điện 3 đến Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp đề nghị phê duyệt giá trị phần vốn nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần và quyết toán cổ phần hóa.

Ngày 6 tháng 02 năm 2024, Kiểm toán nhà nước đã phát hành Báo cáo kiểm toán quyết toán giá trị phần vốn nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần của Công ty mẹ - Tổng Công ty Phát điện 3. Theo đó, một số điều chỉnh hồi tố đã được thực hiện như đã đề cập tại thuyết minh số 4.

Tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất, Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hoá của Công ty mẹ. Do đó, các ảnh hưởng tài chính (nếu có) đến báo cáo tài chính hợp nhất này có thể được bổ sung khi có phê duyệt cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền về quyết toán cổ phần hóa.

38. PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt phát hành vào ngày 30 tháng 3 năm 2024.



Trần Nguyễn Khánh Linh
Người lập biểu



Vũ Phương Thảo
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Hương
Phó Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 3 năm 2024

